

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2016**

Hà Tĩnh, Tháng 4 năm 2016

M.S.C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.001.080.103.434	884.832.870.464
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	96.885.786.457	115.862.529.294
1. Tiền	111		74.138.506.809	98.603.755.566
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.747.279.648	17.258.773.728
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	149.076.836.749	181.281.755.920
1. Chứng khoán kinh doanh	121		100.000.000	181.281.755.920
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		148.976.836.749	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		371.153.832.582	211.183.596.297
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	218.094.044.906	80.342.115.276
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	119.190.800.489	57.354.130.450
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	44.909.351.607	84.604.846.909
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.041.014.420)	(11.118.146.338)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		650.000	650.000
IV. Hàng tồn kho	140		350.555.839.216	342.869.389.582
1. Hàng tồn kho	141	V.06	359.357.255.640	351.592.894.753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8.801.416.424)	(8.723.505.171)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.407.808.430	33.635.599.371
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	13.254.078.001	11.869.257.118
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.07	16.765.007.074	17.401.179.293
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154		3.388.723.355	4.365.162.960
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.376.093.437.136	1.360.100.987.650
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.458.992.500	1.398.492.500
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.458.992.500	1.398.492.500
II. Tài sản cố định	220		863.679.544.834	869.117.789.269
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	847.419.035.552	852.546.265.036
- Nguyên giá	222		1.406.122.666.386	1.390.702.864.871
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(558.703.630.834)	(538.156.599.835)
2. Tài sản cố định vô hình	225	V.09	16.260.509.282	16.571.524.233
- Nguyên giá	226		23.332.715.191	23.332.715.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(7.072.205.909)	(6.761.190.958)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	227		173.475.272.487	153.892.500.117
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	229	V.10	173.475.272.487	153.892.500.117
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		237.869.438.500	237.881.627.800
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		237.814.088.500	237.814.088.500
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		67.539.300	67.539.300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(12.189.300)	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		99.610.188.815	97.810.577.964
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	84.259.457.890	82.399.347.039
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.050.730.925	5.050.730.925
3. Tài sản dài hạn khác	268		10.300.000.000	10.360.500.000
4. Lợi thế thương mại	269		1.637.913.377	1.690.401.156
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.378.811.453.947	2.246.624.259.270

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		860.453.285.237	724.521.308.014
I. Nợ ngắn hạn	310		612.278.665.904	488.556.249.874
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	180.545.142.570	114.267.447.178
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	81.451.519.498	38.198.945.596
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	16.266.798.535	17.092.913.048
4. Phải trả người lao động	314		24.217.193.218	38.827.379.819
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16.717.893.842	15.563.606.844
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.052.816.490	21.818.186
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	40.501.159.364	37.903.445.017
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	235.538.977.732	206.996.246.269
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.200.000.000	3.200.000.000
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.787.164.655	16.484.447.917
II. Nợ dài hạn	330		248.174.619.333	235.965.058.140
1. Phải trả người bán dài hạn	331		78.927.000	78.927.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		26.160.000	26.160.000
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		20.341.895.347	21.062.868.493
4. Phải trả dài hạn khác	337		731.787.678	731.787.678
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	226.485.212.462	213.378.111.407
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		510.636.846	687.203.562
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.518.358.168.710	1.522.102.951.257
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.371.195.447.310	1.374.940.229.857
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		1.101.135.914.617	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		1.101.135.914.617	1.101.135.914.618
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.585.620.465	3.585.620.465
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(40.728.290)	(40.728.290)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.731.469.150	21.460.648.858
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		35.993.646.721	23.672.044.296
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		208.789.524.648	225.126.729.911
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		147.162.721.400	147.162.721.400
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		147.162.721.400	147.162.721.400
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.378.811.453.947	2.246.624.259.270

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Bùi Văn Minh

Nguyễn Thị Hà

Dương Tất Thắng

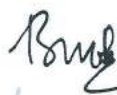
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016 đến hết ngày 31/03/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.19	292.723.065.387	306.063.522.832
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.20	1.531.082.865	368.457.462
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.21	291.191.982.522	305.695.065.370
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	252.903.449.758	247.089.138.731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		38.288.532.764	58.605.926.639
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	248.153.725	5.866.610.581
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	8.501.907.611	6.860.715.812
8. Lãi lỗ của công ty liên doanh liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.25	10.554.422.065	12.927.326.632
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	17.708.657.842	21.084.160.464
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.771.698.971	23.600.334.312
12. Thu nhập khác	31		4.204.361.030	3.351.998.232
13. Chi phí khác	32		541.033.348	754.193.247
14. Lợi nhuận khác	40		3.663.327.682	2.597.804.985
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.435.026.653	26.198.139.297
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.994.114.839	8.142.569.922
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.440.911.814	18.055.569.375
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(4.250.991.904)	5.358.273.563
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.691.903.718	12.697.295.812
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(39)	624

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc



Đương Tất Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016 đến hết ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	178.578.265.250	155.302.948.009
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(112.365.826.524)	(89.748.445.732)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(50.085.727.525)	(49.972.036.540)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(6.823.658.260)	(5.466.485.343)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(989.375.520)	(1.245.678.323)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	8.456.653.652	6.593.887.563
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(15.997.693.776)	(14.584.657.462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	772.637.297	879.532.172
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(12.847.683.766)	(6.658.524.563)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	22.375.768.265	24.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	765.276.556	190.278.861
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.293.361.055	17.531.754.298
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p.hàn	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	98.519.911.363	84.502.194.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(128.562.652.552)	(106.061.576.523)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.042.741.189)	(21.559.382.523)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(18.976.742.837)	(3.148.096.053)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	115.862.529.294	78.140.502.109
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	96.885.786.457	74.992.406.056

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Văn Minh

Nguyễn Thị Hà

Bùi Văn Minh

Nguyễn Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Tổng giám đốc



Đương Tất Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016 đến hết ngày 31/03/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/4/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ Phê duyệt theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2013. Theo đó:

Vốn điều lệ : 1.320.000.000.000 Đồng. (Bằng chữ: Một nghìn ba trăm hai mươi tỷ đồng./.).

Theo Quyết định số 763/Q Đ-UBND ngày 17/02/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ khi chuyển Tổng Công ty Khoáng sản và Thương Mại Hà Tĩnh thành Công ty cổ phần theo đó: Vốn điều lệ là 1.320.000.000 tỷ đồng tương ứng với 132.000.000 cổ phần trong đó

Cổ phần nhà nước nắm giữ 109.560.000 cổ phần chiếm 83% vốn điều lệ;

Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động 960.400 cổ phần chiếm 0,73% vốn điều lệ;

Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược 19.541.800 cổ phần chiếm 14,8% vốn điều lệ

Cổ phần bán cho nhà đầu bên ngoài 1.937.800 cổ phần chiếm 1,47% vốn điều lệ

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ.
- Sản xuất VLXD từ đất sét; SX sản phẩm gốm sứ khác; SX xi măng, vôi và thạch cao; Sx bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong XD: Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài
- Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, Hươu, gia cầm

1101.309.3.11-11/11

- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh và XNK xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản; Sản xuất giống thủy sản;
- SX phân bón và hợp chất Nito: SX và kinh doanh phân bón hữu cơ;
- SX phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: SX linh kiện phụ tùng ô tô;
- SX hàng may sẵn (trừ trang phục); May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp, XNK hàng tiêu dùng: Điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, dĩa, dĩa, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê; Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;
- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, Tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống cây lương thực chất lượng cao; SX và kinh doanh giống cây ăn quả; SX và kinh doanh giống thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không: dịch vụ bán vé máy bay trong nước và quốc tế;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu chuyển sang Công ty CP từ ngày 01/03 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

Niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch

11271.1.0.1.0.1.1.11

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III Danh sách các Công ty con

Tên	% sở hữu	Địa chỉ
Công ty TNHH MTV Giồng và vật tư NN Mitraco	100%	Thôn Hòa Thịnh, Xã Thiên Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh
Công ty TNHH ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	100%	Số 2, Vũ Quang, Thành Phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	61%	Khu CN Hạ Vàng, Thiên Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	65%	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	56%	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty TNHH Việt Lào	100%	Bản Bung Houana - Xebangfay - Khăm mouane - Lào
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	59%	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP May Hà Tĩnh	53%	Số 450 đường Hà Huy Tập, TP. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	60%	Xóm 10, Thị Trấn Đức Thọ, Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Thương mại Mitraco	73%	Số 2, Vũ Quang, Thành Phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	64%	Tổ 12 Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
Công ty CP Thiên Ý 2	75%	Thị trấn Thiên Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	60%	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	92%	Xóm 4, Xã Xuân Lĩnh, Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	53%	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty TNHH Thực phẩm CB Mitraco	100%	Xã Kỳ Trinh, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Khoáng sản Mangan	51%	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh

IV. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng:

Tổng Công ty đã áp dụng hình thức Nhật ký chung thực hiện ghi sổ theo phần mềm kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất

Các Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo các thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các hoạt động tài chính và kế hoạch chiến lược. Các Công ty liên kết liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tổng Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữ mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

2. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4. Các khoản đầu tư

4.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

4.3. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

11/01/2016

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận

4.4. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

7. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 34 năm

8. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính (Tổng Công ty không có khoản mục này)

Kết thúc ngày 31/03/2016

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình

9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm [giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong [Giấy phép Đầu tư/Giấy chứng nhận Đầu tư]/ giá mua] và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí triển khai

Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tổng Công ty có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí triển khai đã vốn hóa được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.

10. Bất động sản đầu tư (Tổng Công ty không phát sinh nghiệp vụ này)

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm] mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được kế toán tương tự như đối với bất động sản đầu tư cho thuê. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được tiếp tục trích khấu hao nữa. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán

11. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí [xây dựng và máy móc] [chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong]. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình [xây dựng và lắp đặt].

12. Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang

Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang được phản ánh theo giá vốn cộng với lợi nhuận ước tính cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp và có thể tính vào giá thành theo hợp đồng xây dựng. Khoản chênh lệch của giá trị hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang cao hơn hoặc thấp hơn so với thanh toán theo tiến độ kế hoạch và tạm ứng từ khách hàng được thể hiện là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

13. Chi phí trả trước dài hạn

13.1 Chi phí trước hoạt động:

- Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất], ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động, là [ngày bắt đầu sản xuất thử]. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.
- 13.2 Chi phí hỗ trợ kỹ thuật: Chi phí hỗ trợ kỹ thuật phát sinh do Tổng công ty cung cấp các hỗ trợ về mặt kỹ thuật và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật.
- 13.3 Chi phí đất trả trước: Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- 13.4 Công cụ và dụng cụ:
Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
14. Lợi thế thương mại
Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.
Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.
Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát không được tiếp tục phân bổ nữa.
Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố

15. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

16. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, [Công ty/Tập đoàn] có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường:

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Tổng Công ty đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc giai đoạn thuê đất. Dự phòng được lập dựa trên lãi suất chiết khấu. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính tốt nhất về các khoản chi.

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tổng công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tổng Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổng Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tổng Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm

17. Trái phiếu phát hành (Tổng Công ty Không phát sinh nghiệp vụ này)

17.1 Trái phiếu thường:

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp [lãi suất thực tế/đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu].

17.2 Trái phiếu chuyển đổi:

Trái phiếu có thể chuyển đổi sang một lượng cổ phiếu không xác định được kế toán theo phương pháp tương tự như đối với trái phiếu thường. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang một lượng không xác định cổ phiếu không được kế toán riêng biệt.

Trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được coi là công cụ tài chính phức hợp gồm hai cấu phần: cấu phần nợ phải trả tài chính (nghĩa vụ phải thanh toán gốc và lãi) và cấu phần vốn chủ sở hữu (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán trong tương lai của trái phiếu về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi sang cổ phiếu hoặc theo lãi suất thị trường mà Tổng Công ty có thể vay với các điều khoản tương tự (nếu không có lãi suất thị trường của trái phiếu tương tự nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu). Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được ghi giảm/tăng vào giá trị cấu phần nợ phải trả và sau đó được phân bổ dần theo phương pháp [lãi suất thực tế/đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu].

Cấu phần vốn chủ sở hữu được ghi nhận ban đầu theo giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị cấu phần nợ phải trả tài chính.

Sau ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính của trái phiếu chuyển đổi được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Tổng Công ty tính toán chi phí lãi trái phiếu dựa trên lãi suất thực tế và phần nợ gốc của cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu tính toán và lãi trái phiếu danh nghĩa được ghi tăng phần nợ gốc của cấu phần nợ.

Khi đáo hạn, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu được kết chuyển vào thặng dư vốn

cổ phần bất kể trái phiếu có được chuyển đổi hay không.

18. [Vốn cổ phần/Vốn góp]

18.1 Vốn góp:

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

18.2 Cổ phiếu phổ thông:

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

18.3 Cổ phiếu ưu đãi:

Loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả tài chính do cổ phiếu ưu đãi này có mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của đơn vị và người nắm giữ cổ phiếu có quyền bán lại cho đơn vị để lấy tiền. Mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của Tổng Công ty được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ phát sinh.

Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này có mức cổ tức tùy theo quyết định của Tổng Công ty, không có nghĩa vụ chuyển giao tiền hay tài sản tài chính khác và không có yêu cầu phải thanh toán bằng một số lượng có thể thay đổi công cụ vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Do đó cổ tức tùy theo quyết định của Tổng Công ty được ghi nhận là phân phối vốn chủ sở hữu theo nghị quyết của các cổ đông của Tổng Công ty.

18.4 Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ):

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

19. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] của [Công ty/Tập đoàn] và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, [Công ty/Tập đoàn] phân loại các công cụ tài chính như sau:

19.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

* Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Tổng Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

19.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

21. Doanh thu và thu nhập khác

21.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

21.2 Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

21.3 Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

21.3 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

21.5 Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

21.6 Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

21.7 Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính (xem chi tiết cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong năm trong thuyết minh số 37). Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

21.8 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

22. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

23. Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong [kỳ/năm]. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2016	01/01/2016
Tiền mặt	10.523.613.726	12.115.061.848
Tiền gửi ngân hàng	63.614.893.083	86.488.693.718
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.747.279.648	17.258.773.728
Cộng	96.885.786.457	115.862.529.294

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	100.000.000		100.000.000	
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco			4.200.000.000	
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh			226.205.920	
Công ty CP Vận tải và Xây dựng				
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	148.976.836.749		176.755.550.000	-
Cộng	149.076.836.749	-	181.281.755.920	-

3. Phải thu khách hàng	31/03/2016	01/01/2016
Công ty mẹ	97.140.760.361	27.672.694.870
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	3.266.362.134	3.005.442.665
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	870.076.660	24.106.660
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	37.185.710.953	9.873.347.504
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	6.048.697.979	4.716.345.150
Công ty TNHH Việt Lào	40.483.468.996	7.944.725.108
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	1.259.927.417	129.793.612
Công ty CP May Hà Tĩnh	675.234.695	200.929.250
Công ty CP Thiên Ý 2	408.833.556	739.708.756
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	1.225.683.786	652.737.012
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	4.716.111.004	573.230.401
Công ty CP Thương mại Mitraco	5.869.750.494	6.215.496.278
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	2.003.961.625	2.887.189.438
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	1.575.762.486	979.756.000
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	898.039.649	1.243.346.148
Công ty CP Khoáng sản Mangan	10.755.212.347	12.412.782.093
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	503.811.598	503.811.598
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco	3.206.639.166	566.672.733
Cộng	218.094.044.906	80.342.115.276
4. Trả trước cho người bán	31/03/2016	01/01/2016
Công ty mẹ	78.978.166.423	14.507.458.656
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	213.690.489	196.248.889
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	14.255.301.764	7.911.191.263
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	93.173.712	335.143.012
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	191.771.271	195.472.981
Công ty TNHH Việt Lào	144.702.660	3.526.604.559
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	901.494.974	4.794.257.079
Công ty CP May Hà Tĩnh	15.000.000	
Công ty CP Thiên Ý 2	5	224
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	625.135.383	298.835.053
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	3.589.555.815	20.983.500.899
Công ty CP Thương mại Mitraco	324.136.315	70.858.549
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	2780260021	3.136.424.201
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	561.906.786	551.906.786
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	30.000.003	
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	8.113.734.094	846.228.299
Công ty CP Khoáng sản Mangan		
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco	259.316.000	
Cộng	119.190.800.489	57.354.130.450

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016

Kết thúc ngày 31/03/2016

5. Phải thu khác

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty mẹ	19.266.038.599		11.941.539.708	
Công ty TNHH MTV Giồng và vật tư NN Mitraco	495.349.390		204.344.415	
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	2.136.641.082		5.864.319.627	
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	3.988.773.420		3.888.724.736	
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	328.759.683		293.685.683	
Công ty TNHH Việt Lào	4.247.377.885		14.827.906.463	
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	5.434.140.766		9.051.987.173	
Công ty CP May Hà Tĩnh	621.487.271		856.526.363	
Công ty CP Thiên Ý 2	527.209.347		1.123.393.956	
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	254.010.943		193.610.987	
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	2.501.019.150		2.196.765.011	
Công ty CP Thương mại Mitraco	442.616.834		483.056.761	
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.513.502.246		1.591.912.180	
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	250.241.000		250.241.000	
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	417.044.866		346.747.866	
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	1.172.697.806		30.583.742.742	
Công ty CP Khoáng sản Mangan	6.656.000		11.757.000	
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco	1.305.785.319		894.585.238	
Cộng	44.909.351.607	-	84.604.846.909	-

6. Hàng tồn kho

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	68.318.276.703		65.238.543.902	
- Công cụ, dụng cụ	3.899.981.753	(51.237.184)	3.119.643.380	(51.237.184)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016

Kết thúc ngày 31/03/2016

- Chi phí SX, KD dở dang	146.971.767.582		134.097.530.520	
- Thành phẩm	128.208.005.862	(8.608.372.356)	133.792.489.936	(8.530.461.103)
- Hàng hoá	11.959.223.740	(141.806.884)	15.344.687.015	(141.806.884)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng	359.357.255.640	(8.801.416.424)	351.592.894.753	(8.723.505.171)

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK:

Kết thúc ngày 31/03/2016

7. Chi phí trả trước ngắn hạn và thuế GTGT được KT	31/03/2016	01/01/2016
- Chi phí trả trước ngắn hạn	13.254.078.001	11.869.257.118
Công ty mẹ	4.074.462.143	3.596.475.687
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	197.043.999	220.144.309
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco		
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	52.777.383	84.862.500
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	333.330.001	298.490.001
Công ty TNHH Việt Lào	4.998.625.776	3.786.899.013
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	301.561.408	465.915.418
Công ty CP May Hà Tĩnh	140.962.068	109.569.613
Công ty CP Thiên Ý 2	535.017.676	535.017.676
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	40.958.956	122.830.000
Công ty CP Thương mại Mitraco	68.949.341	51.246.687
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	27.547.437	35.975.437
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	1.801.482.340	1.801.482.340
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	146.202.132	173.061.467
Công ty TNHH thực phẩm Mitraco	535.157.341	587.286.970
- Thuế GTGT được khấu trừ	16.765.007.074	17.401.179.293
Công ty mẹ	7.193.796.916	7.859.941.929
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	1.303.670.859	501.704.767
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc		
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh		
Công ty TNHH Việt Lào	1.280.981.155	1.041.200.981
Công ty CP May Hà Tĩnh	985.941.592	805.529.680
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	113.572.225	
Công ty CP Thiên Ý 2	113.736.077	
Công ty CP Thương mại Mitraco		308.479.155
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	5.773.308.250	6.884.322.781
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco		
Cộng	30.019.085.075	29.270.436.411

8. Tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục số 1)

9. Tài sản cố định vô hình (xem phụ lục số 2)

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty mẹ	131.174.137.884	131.174.137.884	128.314.818.973	128.314.818.973
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>				
<i>Xây dựng cơ bản</i>	131.174.137.884	131.174.137.884	128.314.818.973	128.314.818.973
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	8.000.000	8.000.000		
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	140.259.320	140.259.320	24.132.111	24.132.111
Công ty TNHH Việt Lào	17.441.737.567	17.441.737.567	4.748.335.015	4.748.335.015
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	409.221.001	409.221.001	409.221.001	409.221.001
Công ty CP May Hà Tĩnh	1.760.678.026	1.760.678.026	1.884.200.517	1.884.200.517
Công ty CP Thiên Ý 2	6.403.250	6.403.250	6.403.250	6.403.250
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	652.303.475	652.303.475	11.000.000	11.000.000
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	9.340.001.420	9.340.001.420	9.846.850.132	9.846.850.132
Công ty CP Thương mại Mitraco	537.745.142	537.745.142		-
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.780.654.463	1.780.654.463	1.780.654.463	1.780.654.463
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	1.556.106.244	1.556.106.244		-
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	804.438.003	804.438.003		-
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	7.691.656.692	7.691.656.692	6.694.954.655	6.694.954.655
Công ty CP Khoáng sản Mangan	171.930.000	171.930.000	171.930.000	171.930.000
Công ty TNHH Thực phẩm CB Mitraco				-
Cộng	173.475.272.487	173.475.272.487	153.892.500.117	153.892.500.117

11. Chi phí trả trước dài hạn:	31/03/2016	01/01/2016
Công ty mẹ	3.551.947.603	3.764.825.462
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	770.154.037	858.580.741
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	126.920.159	126.920.159
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	1.014.950.528	1.435.364.750
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	518.529.259	518.529.259
Công ty TNHH Việt Lào	2.395.006.681	3.029.275.232
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	28.074.722.375	24.798.986.482
Công ty CP May Hà Tĩnh		
Công ty CP Thiên Ý 2	308.142.254	669.751.673
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	74.999.900	95.000.000
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	31.161.632.695	27.582.628.756
Công ty CP Thương mại Mitraco		622.238.208
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.042.639.689	857.443.416
Công ty CP Vận tải và Xây dựng		1.556.106.244
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê		804438003
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	5.018.359.200	5257164952
Công ty CP Khoáng sản Mangan	391.189.873	391189873
Công ty TNHH Thực phẩm CB Mitraco	9.810.263.637	10.030.903.829
Cộng	84.259.457.890	82.399.347.039

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016

Kết thúc ngày 31/03/2016

12. Phải trả người bán

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty mẹ	44.966.482.168	44.966.482.168	18.496.455.430	18.496.455.430
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	4.727.202.225	4.727.202.225	6.412.875.500	6.412.875.500
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	10.143.212.774	10.143.212.774	9.357.607.441	9.357.607.441
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	9.274.278.081	9.274.278.081	7.171.137.372	7.171.137.372
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	5.305.283.497	5.305.283.497	1.405.867.899	1.405.867.899
Công ty TNHH Việt Lào	55.382.426.836	55.382.426.836	24.144.098.563	24.144.098.563
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	16.221.872.077	16.221.872.077	4.606.182.950	4.606.182.950
Công ty CP May Hà Tĩnh	1.221.612.275	1.221.612.275	847.521.726	847.521.726
Công ty CP Thiên Ý 2	66.325.971	66.325.971	117.440.961	117.440.961
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	1.834.491.718	1.834.491.718	767.022.589	767.022.589
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	20.075.174.100	20.075.174.100	2.380.482.405	2.380.482.405
Công ty CP Thương mại Mitraco	1.702.532.558	1.702.532.558	1.172.758.540	1.172.758.540
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.432.481.877	1.432.481.877	913.652.388	913.652.388
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	959.490.735	959.490.735	1.020.800.735	1.020.800.735
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	735.898.787	735.898.787	861.941.661	861.941.661
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	455.046.740	455.046.740	33.962.011.738	33.962.011.738
Công ty CP Khoáng sản Mangan	823.147.039	823.147.039	624.224.280	624.224.280
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco	5.218.183.112	5.218.183.112	5.365.000	5.365.000
Cộng	180.545.142.570	180.545.142.570	114.267.447.178	114.267.447.178

13. Người mua trả tiền trước	31/03/2016	01/01/2016
Công ty mẹ	2.122.191.457	2.174.674.942
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	6.213.250	44.415.750
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	65.363.150.489	15.918.928.000
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	126.958.288	88.419.157
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	19.383.163	148.701.163
Công ty TNHH Việt Lào		1.878.856.112
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	807.000	6.936.843.995
Công ty CP May Hà Tĩnh	927.817.213	1.814.876.738
Công ty CP Thiên Ý 2	194.672.121	4.048.121
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	8.329.748.802	5.223.407.944
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	234.028.994	512.184.091
Công ty CP Thương mại Mitraco	173.081.144	658.572.819
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	64.300.400	64.300.400
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	1.530.847.992	1.691.750.992
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	16.218.001	5.834.000
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	69.432.600	571.819.617
Công ty CP Khoáng sản Mangan	1.296.922.940	403.305.535
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco	975.745.644	58.006.220
Cộng	81.451.519.498	38.198.945.596

15. Chi phí phải trả	31/03/2016	01/01/2016
Công ty mẹ	222.790.797	222.790.797
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc		
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	12.256.006.553	11.755.816.556
Công ty TNHH Việt Lào	3.475.736.612	3.290.193.735
Công ty CP Thiên Ý 2	15.481.000	15.481.000
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	747.878.880	225.392.756
Công ty thức ăn CN Thiên Lộc		53.932.000
Cộng	16.717.893.842	15.563.606.844
16. Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2016	01/01/2016
Tài sản thừa chờ giải quyết		13.563.971
Kinh phí công đoàn	105.635.292	603.431.149
Bảo hiểm xã hội		1.968.262.545
Bảo hiểm y tế		141.438.634
Phải trả về cổ phần hoá		-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		13.100.000
Doanh thu chưa thực hiện		21.818.186
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.395.524.072	32.445.052.666
Công ty mẹ	25.423.805.069	20.258.861.833
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	110.482.425	9.800.000
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	164.944.172	41.918.000
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	3.353.225.601	2.491.866.860
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	138.509.192	238.794
Công ty TNHH Việt Lào	959.141.998	4.100.000
Công ty CP Vật liệu và XD Hà Tĩnh	3.493.301.137	1.874.053.415
Công ty CP Khoáng sản Mangan	176.033.000	176.033.000
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	59.580.922	3.630.703.000
Công ty CP Thiên Ý 2	3.723.553.483	349.090.564
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	834.202.476	1.100.000
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	1.086.175.742	3.024.300.000
Công ty CP Thương mại Mitraco	78.895.746	68.665.925
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	117.247.460	14.365.000
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	129.383.778	70.234.000
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	369.427.501	429.722.275
Dư Có Tài khoản 138	172.580.370	105.511.237
Ngân Sách Tỉnh (Sở tài chính) hỗ trợ các dự án NN		
Ngân Sách Tỉnh hỗ trợ Dự án Nhà ở TN thấp		
Bảo hiểm thất nghiệp		62.681.222
Phải trả khác (Dư Có TK 141)		2.528.585.407
Cộng	40.501.159.364	37.903.445.017

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
Công ty mẹ	111.059.809.564	111.059.809.564	108.445.809.564	108.445.809.564
<i>Vietcombank - CN Hà Tĩnh</i>	<i>108.445.809.564</i>	<i>108.445.809.564</i>	<i>108.445.809.564</i>	<i>108.445.809.564</i>
<i>Vay các đối tượng khác</i>	<i>2.614.000.000</i>	<i>2.614.000.000</i>		-
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	29.348.459.275	29.348.459.275	26.351.691.247	26.351.691.247
<i>Ngân hàng Vietcombank</i>	<i>29.348.459.275</i>	<i>29.348.459.275</i>	<i>26.351.691.247</i>	<i>26.351.691.247</i>
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	4.653.757.174	4.653.757.174	4.653.757.174	4.653.757.174
<i>Ngân hàng VCB - Hà Tĩnh</i>	<i>4.653.757.174</i>	<i>4.653.757.174</i>	<i>4.653.757.174</i>	<i>4.653.757.174</i>
Công ty TNHH Việt Lào	38.798.562.395	38.798.562.395	24.998.905.976	24.998.905.976
<i>Vay NH Ngân hàng Lào Việt</i>	<i>38.798.562.395</i>	<i>38.798.562.395</i>	<i>24.998.905.976</i>	<i>24.998.905.976</i>
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	21.984.000.000	21.984.000.000	15.180.000.000	15.180.000.000
<i>Vay Ngắn hạn NH Ngoại Thương</i>	<i>21.984.000.000</i>	<i>21.984.000.000</i>	<i>15.180.000.000</i>	<i>15.180.000.000</i>
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	987.358.000	987.358.000	1.246.819.000	1.246.819.000
<i>Ngân hàng Ngoại thương</i>	<i>987.358.000</i>	<i>987.358.000</i>	<i>1.246.819.000</i>	<i>1.246.819.000</i>
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	13.790.000.000	13.790.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000
<i>Ngân hàng Ngoại Thương</i>	<i>13.790.000.000</i>	<i>13.790.000.000</i>	<i>13.200.000.000</i>	<i>13.200.000.000</i>
Công ty CP Thương mại Mitraco	7.990.817.000	7.990.817.000	7.990.817.000	7.990.817.000
<i>Ngân hàng Ngoại Thương Hà Tĩnh (*)</i>	<i>7.990.817.000</i>	<i>7.990.817.000</i>	<i>7.990.817.000</i>	<i>7.990.817.000</i>
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.246.482.721	1.246.482.721	1.246.482.721	1.246.482.721
<i>Ngân hàng Ngoại Thương</i>	<i>1.246.482.721</i>	<i>1.246.482.721</i>	<i>1.246.482.721</i>	<i>1.246.482.721</i>
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	1.480.190.587	1.480.190.587	1.480.190.587	1.480.190.587

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016

Kết thúc ngày 31/03/2016

Công ty CP Khoáng sản Mangan	1.133.487.000	1.133.487.000	1.133.487.000	1.133.487.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương</i>	<i>1.133.487.000</i>	<i>1.133.487.000</i>	<i>1.133.487.000</i>	<i>1.133.487.000</i>
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	3.066.054.016	3.066.054.016	1.068.286.000	1.068.286.000
<i>Ngân hàng Ngoại Thương</i>	<i>1.068.286.000</i>	<i>1.068.286.000</i>	<i>1.068.286.000</i>	<i>1.068.286.000</i>
Đối tượng khác	1.997.768.016	1.997.768.016		

b. Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng	235.538.977.732	235.538.977.732	206.996.246.269	206.996.246.269
-------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HĐ15/2699 ngày 23/11/2015. Hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HĐ15/2595 ngày 15/07/2015. Số tiền vay là 8.950.000.000 đồng. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Tĩnh tại thời điểm rút vốn và cố định cho từng giấy nhận nợ. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ thanh toán chi phí phục vụ khai thác, chế biến khoáng sản. Kinh doanh Thạch cao; Giết mổ và kinh doanh gia súc gia cầm.....

20. Vay dài hạn

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn				
Công ty mẹ	81.222.421.053	81.222.421.053	62.294.000.000	62.294.000.000
<i>Quỹ đầu tư và phát triển Hà Tĩnh</i>	<i>25.000.000.000</i>	<i>25.000.000.000</i>	<i>25.000.000.000</i>	<i>25.000.000.000</i>
<i>Vay đối tượng khác</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>		
<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp</i>	<i>600.000.000</i>	<i>600.000.000</i>	<i>600.000.000</i>	<i>600.000.000</i>
<i>Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh (VND)</i>	<i>35.622.421.053</i>	<i>35.622.421.053</i>	<i>36.694.000.000</i>	<i>36.694.000.000</i>

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016

Kết thúc ngày 31/03/2016

Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	22.151.106.774	22.151.106.774	22.151.106.774	22.151.106.774
<i>Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh</i>	6.394.000.000	6.394.000.000	6.394.000.000	6.394.000.000
<i>Ngân hàng Phát triển Hà Tĩnh</i>	15.757.106.774	15.757.106.774	15.757.106.774	15.757.106.774
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	34.754.213.620	34.754.213.620	36.314.213.620	36.314.213.620
<i>Vay Ngân hàng Ngoại Thương</i>	34.754.213.620	34.754.213.620	36.314.213.620	36.314.213.620
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	38.370.000.000	38.370.000.000	38.380.000.000	38.380.000.000
<i>NH Ngoại thương CN Hà Tĩnh</i>	36.570.000.000	36.570.000.000	38.380.000.000	38.380.000.000
<i>Đối tượng khác</i>	1.800.000.000	1.800.000.000		
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.114.434.030	1.114.434.030	1.114.434.030	1.114.434.030
<i>Ngân hàng Ngoại thương</i>	1.114.434.030	1.114.434.030	1.114.434.030	1.114.434.030
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	36.953.036.985	36.953.036.985	41.014.356.983	41.014.356.983
<i>Ngân hàng NN và PTNT Hà Tĩnh</i>	2.694.607.001	2.694.607.001	2.694.607.001	2.694.607.001
<i>NH Á Châu</i>	34.258.429.984	34.258.429.984	38.319.749.982	38.319.749.982
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	1.920.000.000	1.920.000.000	2.110.000.000	2.110.000.000
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Ngân hàng Ngoại thương</i>	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	226.485.212.462	226.485.212.462	213.378.111.407	213.378.111.407

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2016	01/01/2016
a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	<i>< Phụ lục số 03 ></i>	
b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của nhà nước	1.072.153.914.618	1.072.153.914.618
Vốn góp của các cổ đông khác	28.982.000.000	28.982.000.000
Cộng	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
C. Các quỹ của Công ty		
	31/03/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	21.731.469.150	21.460.648.858
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	21.731.469.150	21.460.648.858
17. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	292.723.065.387	306.063.522.832
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	292.723.065.387	306.063.522.832
18. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.531.082.865	368.457.462
Cộng	1.531.082.865	368.457.462
19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	291.191.982.522	305.695.065.370
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	291.191.982.522	305.695.065.370
Doanh thu thuần hoạt động KD khác		
20. Giá vốn hàng bán	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Giá vốn hàng hóa bán, thành phẩm	252.903.449.758	247.089.138.731
Cộng	252.903.449.758	247.089.138.731

21. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Doanh thu hoạt động tài chính	248.153.725	5.866.610.581
Cộng	248.153.725	5.866.610.581
22. Chi phí hoạt động tài chính	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Chi phí hoạt động tài chính	8.501.907.611	6.860.715.812
Cộng	8.501.907.611	6.860.715.812
25. Thu nhập khác	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Thu nhập khác	4.204.361.030	3.351.998.232
Cộng	4.204.361.030	3.351.998.232
26. Chi phí khác	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Chi phí khác	541.033.348	754.193.247
Cộng	541.033.348	754.193.247

Người lập biểu

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Tổng giám đốc



Dương Tất Thắng

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH-CTCP

Địa chỉ: Số 2 - Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016

Kết thúc ngày 31/03/2016

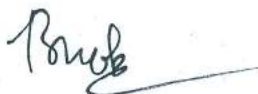
Phụ lục số 1

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	Vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Cây trồng, Vật Nuôi	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình								
Số dư đầu năm	847.516.166.967	421.253.215.076	79.114.416.727	8.350.822.988	64.000.000	32.805.396.520	1.598.846.593	1.390.702.864.871
- Mua trong năm	2.214.636.869	99.737.891	162.395.000	4.000.000				2.480.769.760
- Đầu tư XDCB HT	15.628.472.581	-	-	-	-	-	-	15.628.472.581
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển BĐS ĐT	-	-	-	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	310.095.000	-	-	-	-	-	310.095.000
- Giảm khác	712.052.933	266.951.948	321.587.417	-	-	1.078.753.528	-	2.379.345.826
Số dư cuối năm	864.647.223.484	420.775.906.019	78.955.224.310	8.354.822.988	64.000.000	31.726.642.992	1.598.846.593	1.406.122.666.386
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	270.150.043.906	206.859.199.905	50.049.003.203	4.033.562.072	24.888.893	5.548.944.153	1.490.957.703	538.156.599.835
- Khấu hao trong năm	11.270.062.812	8.906.044.056	1.898.422.954	134.805.681	7.833.334	976.267.988		23.193.436.825
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển BĐS ĐT	-	-	-	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	266.160.000	-	-	-	-	-	266.160.000
- Giảm khác	712.052.933	266.951.948	321.587.417	-	-	1.079.653.528	-	2.380.245.826
Số dư cuối năm	280.708.053.785	215.232.132.013	51.625.838.740	4.168.367.753	32.722.227	5.445.558.613	1.490.957.703	558.703.630.834
Giá trị còn lại của TSCĐ HH								
- Tại ngày đầu năm	577.366.123.061	214.394.015.171	29.065.413.524	4.317.260.916	39.111.107	27.256.452.367	107.888.890	852.546.265.036
- Tại ngày cuối năm	583.939.169.699	205.543.774.006	27.329.385.570	4.186.455.235	31.277.773	26.281.084.379	107.888.890	847.419.035.552

Người lập biểu



Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Tổng giám đốc



Dương Tất Thắng

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH-CTCP

Địa chỉ: Số 2 - Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016

Kết thúc ngày 31/03/2016

Phụ lục số 2

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm	16.715.119.581	1.798.706.290	-	4.818.889.320	23.332.715.191
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16.715.119.581	1.798.706.290	-	4.818.889.320	23.332.715.191
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.195.034.900	1.680.206.297	-	1.885.949.761	6.761.190.958
- Khấu hao trong năm	208.178.920	19.267.687	-	83.568.344	311.014.951
- Đầu tư XDCB HT tăng	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.403.213.820	1.699.473.984	-	1.969.518.105	7.072.205.909
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	13.520.084.681	118.499.993	-	2.932.939.559	16.571.524.233
- Tại ngày cuối năm	13.311.905.761	99.232.306	-	2.849.371.215	16.260.509.282

Người lập biểu

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Tổng giám đốc

Dương Tất Thắng

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.101.135.914.618	3.585.620.465	(40.728.290)	12.890.970.859		-	2.217.284.740	1.119.789.062.391
Tăng vốn trong năm trước					-		-	-
Lãi trong năm trước					-		112.138.874.038	112.138.874.038
Tăng khác				8.569.677.999	225.126.729.911	147.162.721.400	19.850.233	380.878.979.542
Giảm vốn trong năm trước					0		43.209.468.297	43.209.468.297
Lỗ trong năm trước					0		10.685.437.969	10.685.437.969
Giảm khác							36.809.058.449	36.809.058.449
Số dư cuối năm trước	1.101.135.914.618	3.585.620.465	(40.728.290)	21.460.648.858	225.126.729.911	147.162.721.400	23.672.044.295	1.522.102.951.256
Số dư đầu năm nay	1.101.135.914.618	3.585.620.465	(40.728.290)	21.460.648.858	225.126.729.911	147.162.721.400	23.672.044.295	1.522.102.951.256
Tăng vốn trong năm nay								-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	6.465.270.037	6.465.270.037
Tăng khác	-	-	-	270.820.292	-	-	44.603.849.594	44.874.669.886
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác					16.337.205.263	-	38.747.517.206	55.084.722.469
Số dư cuối năm nay	1.101.135.914.617	3.585.620.465	(40.728.290)	21.731.469.150	208.789.524.648	147.162.721.400	35.993.646.721	1.518.358.168.710

Người lập biểu



Bùi Văn Minh

Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 04 năm 2016

 Tổng giám đốc

 Dương Tất Thắng